

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.186.481.500.431	1.006.436.175.961
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.715.588.347	39.088.863.399
1. Tiền	111		9.715.588.347	30.288.863.399
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		964.613.722.879	886.263.785.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	265.733.301.154	350.375.362.709
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	42.582.961.318	32.412.969.717
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	681.701.042.453	528.879.035.323
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,4	(25.403.582.046)	(25.403.582.046)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	193.407.036.618	77.457.654.293
1. Hàng tồn kho	141		193.407.036.618	77.457.654.293
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.745.152.587	3.625.872.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	814.014.140	1.939.326.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	16.865.698.868	336.418.016
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.065.439.579	1.350.128.067
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		796.850.007.654	826.481.688.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		489.816.250	429.294.250
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	489.816.250	429.294.250
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		64.329.593.303	31.751.067.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	64.329.593.303	31.751.067.854
- Nguyên giá	222		83.057.201.240	48.447.144.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.727.607.937)	(16.696.076.923)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	134.137.453.349	22.523.857.016
- Nguyên giá	231		143.148.957.244	27.571.397.190
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.011.503.895)	(5.047.540.174)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.793.153.342	50.067.239.619
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.793.153.342	50.067.239.619
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	586.251.559.816	708.384.809.816
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		604.796.645.776	726.929.895.776
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.545.085.960)	(18.545.085.960)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.848.431.594	13.325.420.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	9.848.431.594	13.325.420.272
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại			-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		<u>1.983.331.508.085</u>	<u>1.832.917.864.788</u>
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		1.532.450.042.484	1.395.756.164.753
I. Nợ ngắn hạn		310		339.778.482.244	351.386.003.485
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		311	V.13	22.217.822.377	45.599.520.372
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.14	139.563.963.528	45.116.701.170
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	5.463.473.680	2.563.339.184
4. Phải trả người lao động		314		1.387.288.476	23.565.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.16	57.432.740.218	147.368.989.279
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	V.18	2.015.262.502	1.261.799.826
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.17	50.204.144.745	40.775.010.905
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.12	64.993.510.112	71.073.410.576
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		(3.499.723.394)	(2.396.332.936)
13. Quỹ bình ổn giá		323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		1.192.671.560.240	1.044.370.161.268
1. Phải trả người bán dài hạn		331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333		292.750.619.082	168.047.569.017
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337	V.17	193.800.110.778	183.296.110.778
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.12	678.945.030.366	665.689.222.469
9. Trái phiếu chuyển đổi		339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	V.19	27.175.800.014	27.337.259.004
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		30/06/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	450,881,465,601	437,161,700,035
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.20	450,881,465,601	437,161,700,035
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	740,019,140,000	740,019,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	740,019,140,000	740,019,140,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	(3,100,000)	(3,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(289,134,574,399)	(302,854,339,965)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	(302,854,339,965)	(331,511,203,965)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13,719,765,566	28,656,864,000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,983,331,508,085	1,832,917,864,788

TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Trọng Hiếu

Q. Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc

 Nguyễn Cẩm Phương

Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	57,708,780,204	66,960,652,772	135,160,083,058	106,806,957,194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	52,945,455	1,341,219,090	94,400,001	1,447,807,748
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	57,655,834,749	65,619,433,682	135,065,683,057	105,359,149,446
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	46,029,028,479	84,778,129,394	118,919,030,561	101,599,710,853
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,626,806,270	(19,158,695,712)	16,146,652,496	3,759,438,593
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	18,895,595,252	49,454,582,708	50,997,142,756	49,762,506,600
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15,598,798,289	15,344,150,439	34,725,657,434	26,883,684,456
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,471,677,726	21,065,348,848	34,595,652,199	32,579,252,645
8. Chi phí bán hàng	25		1,224,424,959	1,385,972,773	2,354,334,774	1,395,944,773
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	8,126,572,836	4,148,814,502	15,174,859,848	6,948,817,661
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5,572,605,438	9,416,949,282	14,888,943,196	18,293,498,303
11. Thu nhập khác	31		(1,610,600)	123,729,126	577,376,491	361,309,885
12. Chi phí khác	32		84,309,166	259,488,713	121,543,669	476,317,872
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(85,919,766)	(135,759,587)	455,832,822	(115,007,987)
14. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	9,281,189,695	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		5,486,685,672	9,281,189,695	15,344,776,018	18,178,490,316
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1,329,359,710	(179,387,266)	1,625,010,452	148,525,378
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(3,682,807,970)	-	(149,429,188)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,157,325,963	13,143,384,931	13,719,765,566	18,179,394,126
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		3,952,842,850	13,143,384,931	13,719,765,566	18,179,394,126
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		204,483,113	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	53	178	185	246

Người lập biểu



Nguyễn Trọng Hiếu

Q. Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.344.776.018	18.178.490.316
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11-14	6.385.903.021	1.859.619.101
- Các khoản dự phòng	03		-	(5.758.845.330)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	7.489.634
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49.362.750.350)	(49.734.172.346)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	34.595.652.199	32.579.252.645
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.963.580.888	(2.868.165.980)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		71.314.148.460	(191.500.404.432)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(166.069.700.845)	232.607.516.156
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		92.119.101.809	(92.209.789.033)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		4.602.301.021	(4.946.845.140)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.669.837.452)	(7.139.499.326)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		141.167.000	1.283.562.719
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.103.390.458)	(1.456.048.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.297.370.423	(66.229.673.688)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(45.083.667.085)	(27.286.381.092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		63.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.999.120.000	138.499.560.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		174.357.813	657.532.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.846.552.908)	111.870.711.254

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	80.829.281.974	15.408.678.146
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(73.653.374.541)	(56.511.657.369)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.175.907.433	(41.102.979.223)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	(29.373.275.052)	4.538.058.343
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	39.088.863.399	13.380.813.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2.986.377
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	9.715.588.347	17.921.858.091

Người lập biểu



Nguyễn Trọng Hiếu

Q.Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 672.749.980.000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2013 là : 740.019.140.000 VNĐ

2. Hoạt động chính của Công ty: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.****6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2015: 158 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 137 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Saigontel	Bán buôn và sản xuất thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	20.000.000.000	100%	100%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	30.000.000.000	70%	70%

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập**Chi Nhánh Bắc Ninh**

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 09 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 07 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trong yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2015: 21.775 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất....

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>03 - 15 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>04 - 05 năm</i>

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng	10 năm
Quyền sử dụng đất	44 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm: bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...; công cụ dụng cụ ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 13

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá vốn hoạt động} & & & & & & \\ \text{cho thuê đất} & = & \text{Diện tích đất} & \times & \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất} & \times & \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ} \\ & & \text{cho thuê trong kỳ} & & \text{cho thuê theo} & & \text{so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng} \\ & & & & \text{dự toán đầu tư} & & \end{array}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 416.685 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng Công ty

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng theo thuế suất phổ thông.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 22%.

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 22%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 20%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 (ba) năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền	9.715.588.347		30.288.863.399	
Tiền mặt	648.782.690		420.824.704	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.066.805.657		29.868.038.695	
Các khoản tương đương tiền			8.800.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)			8.800.000.000	
Cộng	9.715.588.347		39.088.863.399	
2. Phải thu của khách hàng	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	265.733.301.154	(3.220.582.046)	350.375.362.709	(3.220.582.046)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khách hàng trong nước	260.389.632.183	(3.220.582.046)	350.375.362.709	(3.220.582.046)
+ Công ty CP OTC VN	14.489.663.148	-	24.949.663.148	-
+ Công ty CP Bluecom VN	22.080.510.595	-	22.080.510.595	-
+ Công ty CP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	199.750.000.000	-	199.750.000.000	-
+ Các đối tượng khác	24.069.458.440	-	103.595.188.966	-
Khách hàng nước ngoài	5.343.668.971	-	-	-
+ Movitel, S.A	1.817.514.120	-	-	-
+ Viettel Cambodia, Pte, Ltd	2.838.776.815	-	-	-
+ Viettel Tanzania, Pte, Ltd	687.378.036	-	-	-
Cộng	265.733.301.154	(3.220.582.046)	350.375.362.709	(3.220.582.046)

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty CP Dịch Vụ Kinh Bắc	3.926.086.125	-	66.994.889.539	-
Công ty Cp Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	199.750.000.000	-	199.750.000.000	-
Cộng	203.676.086.125	-	266.744.889.539	-

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	42.582.961.318	-	32.412.969.717	-
Nhà cung cấp trong nước	39.844.083.403	-	22.782.618.967	-
+ Công ty TNHH SXTMDV Viễn Đông	2.140.401.151	-	2.881.503.207	-
+ Công ty TNHH TMTV Công Nghệ Nội Dung Thời Gian	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
+ Công ty CP Đầu Tư BDT	2.816.000.000	-	412.000.000	-
+ Công ty CP XD & Thiết Kế Thành Công	2.614.906.800	-	-	-
+ Công ty CP Kết Cấu Thép Xây Dựng Hà Nội	10.617.377.700	-	4.785.718.800	-
+ Công ty TNHH Ta Ta Ti	4.599.820.000	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Ứng Dụng Kỹ Thuật và Sản Xuất -Chi nhánh Hà Nội	1.127.970.043	-	-	-
+ Các đối tượng khác	11.927.607.709	-	10.703.396.960	-
Nhà cung cấp nước ngoài	2.738.877.915	-	9.630.350.750	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Hong Kong Richpad Industrial Limited	1.178.280.000	-	-	-
+ Shenzhen Newdell Science & Technology Co., Ltd	1.254.650.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	305.947.915	-	-	-
Cộng	42.582.961.318	-	32.412.969.717	-

c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

+ Công ty Cổ Phần Xây Dựng Sài Gòn Kinh Bắc	691.162.780	-	691.162.780	-
+ Công Ty Cổ Phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na	280.500.000	-	-	-
+ Công Ty Cổ Phần Truyền thông Kinh tế Sài Gòn	16.500.000	-	-	-
Cộng	988.162.780	-	691.162.780	-

4. Phải thu khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	681.701.042.453	(22.183.000.000)	528.879.035.323	(22.183.000.000)
Ký cược, ký quỹ	5.860.070.632	-	18.410.907.513	-
+ Ký quỹ tại Ngân hàng Quân đội	5.455.898.335	-	18.406.207.513	-
+ Ký quỹ tại các đối tượng khác	404.172.297	-	4.700.000	-
Tạm ứng	5.500.410.994	-	4.982.373.536	-
Phải thu khác	670.340.560.827	(22.183.000.000)	505.485.754.274	(22.183.000.000)
+ Kinh phí công đoàn	13.468.640	-	-	-
+ Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam (1)	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC (2)	31.690.000.000	(22.183.000.000)	31.690.000.000	(22.183.000.000)
+ CTCP Dịch vụ Kinh Bắc (3)	388.200.000.000	-	293.700.000.000	-
+ Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh (4)	54.172.800.000	-	13.953.600.000	-
+ Công ty CP Cơ Điện Tử - Tin Học Cholimex (5)	31.250.000.000	-	-	-
+ CTCP Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	4.339.117.060	-	4.339.117.060	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 19

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	-	3.919.091.328	-
+ Triệu Thị Duyên (6)	34.600.000.000	-	34.600.000.000	-
+ Các đối tượng khác	2.069.571.442	-	3.283.945.886	-
b. Dài hạn	489.816.250	-	429.294.250	-
Ký quỹ, ký cược	489.816.250	-	429.294.250	-
+ Taxi Mai Linh	10.000.000	-	10.000.000	-
+ Cty CP Đầu tư và Thương mại Kinh Bắc	100.000.000	-	100.000.000	-
+ Cty CP Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long	220.932.000	-	220.932.000	-
+ Cty LD KCN Việt Nam - Singapore	38.198.250	-	38.198.250	-
+ Các đối tượng khác	120.686.000	-	60.164.000	-
Cộng	682.190.858.703	(22.183.000.000)	529.308.329.573	(22.183.000.000)

(1) Khoản góp vốn theo biên bản thoả thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh giữa Công ty Kinh doanh hàng thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn để thành lập Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina, hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được chuyển tên sang Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina. Ngoài ra, Công ty đang làm việc với Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam để thống nhất một số chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của dự án. Số vốn góp 120 tỷ đồng này sẽ được chuyển đổi thành vốn đầu tư vào Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina khi hoàn tất các thủ tục pháp lý.

(2) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Khoản phải thu Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc theo các hợp đồng chuyển nhượng:

+ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn ngày 12/12/2013, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 6.685.000 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 133,7 tỷ đồng.

+ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐTPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 1012/HĐCN-SBI ngày 10/12/2014, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 8 (tám) triệu cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 160 tỷ đồng.

+ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐTPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 3003/HĐCN-SBI ngày 30/03/2015, số lượng cổ phần chuyển nhượng 4.725.000 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 94,5 tỷ đồng.

(4) Khoản phải thu theo từ chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Truyền thông Sắc Màu theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 3011/HĐCN-SGC ngày 30/11/2014 và Hợp đồng chuyển nhượng số 200315/HĐCN-SGC ngày 20/03/2015.

(5) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông phát sinh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(6) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2207/2014/HĐCN/SGT-CNCP ngày 22/07/2014, theo đó số tiền đã chuyển cho bà Triệu Thị Duyên để mua 432.500 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Sài Gòn – Quy Nhơn (SQC). Đến thời điểm hiện nay, các thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu này vẫn chưa được hoàn thành.

5. **Nợ xấu:** xem thuyết minh tại trang 43.

6. Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	54.136.363	-	42.456.363	-
Chi phí SX, KD dở dang	170.958.139.861	-	56.547.662.422	-
Hàng hoá	22.394.760.394	-	20.867.535.508	-
Cộng	193.407.036.618	-	77.457.654.293	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: một phần hàng hóa đã được dùng để thế chấp vay được thuyết minh tại mục V.12

7. Chi phí trả trước	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	814.014.140	1.939.326.483
<i>Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ</i>	<i>814.014.140</i>	<i>1.939.326.483</i>
Chi phí trả trước dài hạn	9.848.431.594	13.325.420.272
<i>Chi phí dự án Telecom</i>	<i>6.481.468.007</i>	<i>7.921.794.231</i>
<i>Chi phí thực hiện các dự án tại Hà Nội</i>	<i>1.659.906.608</i>	<i>2.213.208.812</i>
<i>Chi phí chuyển nhượng kênh phân phối</i>	<i>1.250.000.000</i>	<i>2.500.000.000</i>
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>	<i>349.500.074</i>	<i>546.422.386</i>
<i>Chi phí phân bổ dài hạn khác</i>	<i>107.556.905</i>	<i>143.994.843</i>
Cộng	10.662.445.734	15.264.746.755

8. Tài sản cố định hữu hình

Xem thuyết minh tại trang 44.

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Nhà và QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá (*)				
Số dư đầu kỳ	6.746.239.306	20.825.157.884		27.571.397.190
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	<i>11.598.376.419</i>	<i>103.979.183.635</i>		<i>115.577.560.054</i>
Số dư cuối kỳ	18.344.615.725	124.804.341.519	-	143.148.957.244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	463.002.983	4.584.537.191	5.047.540.174
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	192.326.594	3.771.637.127	3.963.963.721
Số dư cuối kỳ	655.329.577	8.356.174.318	9.011.503.895
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	6.283.236.323	16.240.620.693	22.523.857.016
Số dư cuối kỳ	17.689.286.148	116.448.167.201	134.137.453.349

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

(*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.12.

10. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	1.793.153.342	-	50.067.239.619	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án				
<i>Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành</i>	1.477.762.487	-	1.477.762.487	-
<i>Dự án Tòa nhà ICT 2</i>	315.390.855	-	315.390.855	-
<i>Dự án Nhà văn phòng, nhà máy nước, nhà xưởng cho thuê</i>	-	-	42.543.223.359	-
<i>Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn GD II</i>	-	-	372.330.818	-
<i>Dự án XD CB khu Phú Hà - Phú Thọ</i>	-	-	628.732.090	-
<i>Xây dựng cơ bản khu đô thị mới Bắc Tân Lập</i>	-	-	12.000.000	-
<i>Các dự án khác</i>	-	-	4.717.800.010	-
Cộng	1.793.153.342	-	50.067.239.619	-

11. Các khoản đầu tư tài chính: xem thuyết minh tại trang 41-42.

12. Vay ngắn hạn và dài hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	64.993.510.112	64.993.510.112	71.073.410.576	71.073.410.576

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (1)	50.550.000.000	50.550.000.000	50.550.000.000	50.550.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	20.523.410.576	20.523.410.576
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Thăng Long (2a)	14.443.510.112	14.443.510.112	-	-
b. Vay dài hạn	391.445.030.366	391.445.030.366	365.689.222.469	365.689.222.469
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Thăng Long (2b)	540.600.000	540.600.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (3)	169.185.556.657	169.185.556.657	186.295.455.780	186.295.455.780
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân (4)	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn (5)	28.812.000.000	28.812.000.000	28.812.000.000	28.812.000.000
+ Công ty CP Kum Ba (6)	7.703.333.333	7.703.333.333	7.703.333.333	7.703.333.333
+ Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex (7)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Ngân hàng Công Thương Quế Võ	-	-	24.878.433.356	24.878.433.356
+ Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh (8)	67.203.540.376	67.203.540.376	-	-
Trái phiếu phát hành (9)	287.500.000.000	287.500.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Cộng	743.938.540.478	743.938.540.478	736.762.633.045	736.762.633.045

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng vay số 01/2010/HĐVV ngày 15/08/2010 và phụ lục gia hạn	Hạn trả nợ ngày 31/12/2015	13%/năm	50.550.000.000	Tin chấp

(2a) Chi tiết các hợp đồng vay tại NH TMCP Quân Đội:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5447.15.074.2200611.TD ngày 05/5/2015	06 tháng	8%/năm	1.743.685.860	Toàn bộ hàng hóa là dây cáp quang và Quyền đòi nợ theo Hợp đồng mua bán số 001-ĐT/SGT-SAIGONTEL/2015 ngày 14/02/2015 theo Hợp đồng thế chấp số 104.15.074.2200611.DB ngày 11/03/2015
6417.15.074.2200611.TD ngày 12/05/2015	03 tháng	8%/năm	822.000.000	Toàn bộ hàng hóa là dây cáp quang và Quyền đòi nợ của hợp đồng mua bán số 002-ĐT/SGT-SAIGONTEL/2015 theo Hợp đồng thế chấp số 263.15.074.2200611.DB ngày 26/03/2015
7226.15.074.2200611.TD ngày 19/05/2015	48 tháng, định kỳ 1 tháng trả nợ gốc 1 lần	Từ 20/5/2015-20/5/2016: Lãi suất cố định 10%/năm Từ 20/05/2016 trở đi: Áp dụng lãi suất thả nổi	190.800.000	Ô tô Fortuner V 2.7 4x2, Biển số 30A-662.78 theo Hợp đồng thế chấp số 7222.15.074.2200611.BĐ ngày 20/5/2015
8539.15.074.2200611.TD ngày 25/05/2015	03 tháng	8%/năm	2.377.280.000	Toàn bộ hàng hóa là dây cáp quang và Quyền đòi nợ của Hợp đồng số 01/VTC-SGT/2015 ngày 02/02/2015 theo Hợp đồng thế chấp số 42.15.074.2200611.DB ngày 03/02/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3838.15.054.2200611..BD ngày 15/04/2015	03 tháng	8%/năm	5.728.107.252	Hàng hóa là bộ điện thoại di động 2G và các linh kiện đi kèm theo HĐ số 01/2015/MTV-PATNER/HANDSE T M6222 và Quyền đòi nợ của HĐ số 003-ĐT/SGT-SAIGONTEL/2015 theo HĐ thế chấp số 3837.15.074.2200611.BĐ
(2b) 7226.15.074.2200611.TD ngày 19/05/2015	48 tháng, định kỳ 1 tháng trả nợ gốc 1 lần	Từ 20/5/2015-20/5/2016: Lãi suất cố định 10%/năm Từ 20/05/2016 trở đi: Áp dụng lãi suất thả nổi	540.600.000	Ô tô Fortuner V 2.7 4x2, Biển số 30A-662.78 theo Hợp đồng thế chấp số 7222.15.074.2200611.BĐ ngày 20/5/2015
(3) HĐ số 1405/2011/HĐTD-DN ngày 31/05/2011, phụ lục HĐTD ngày 03/07/2012, phụ lục ngày 28/11/2014	60 tháng	Lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ của [Agribank + BIDV + Vietcombank + Viettinbank]	169.185.556.657	4.500.000 cổ phiếu SQC của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn.
(4) Chi tiết các hợp đồng vay tại NH TMCP Quốc Dân:				
+ HĐ số 395/11/HĐTD/101-11 ngày 14/06/2011	7 năm	15%/năm	37.000.000.000	1.200.000 CP của Công ty CP Khoáng Sản Quy Nhơn (SQC) trị giá 100.800.000.000 VND
+ Hợp đồng số 842/11/HĐTD/101-11 ngày 01/12/2011	Ngày đáo hạn: 12/01/2018	13,8%/năm	41.500.000.000	190.000 cổ phiếu của SQC thuộc sở hữu của ông Hoàng Minh Hường
+ HĐ số 855/11/HĐTD/101-11 ngày 15/12/2011	Ngày đáo hạn: 15/02/2016	13,8%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động 12 tháng bằng VNĐ bậc cao nhất cộng biên độ 3%/năm	31.500.000.000	

(8) Chi tiết:

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ 02/2014 HĐTDDA/NHCT282- NX/NVP SGT ngày 01/10/2014	- 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11,5%/năm	49.638.481.495	Tài sản hình thành trong tương lai từ dự án xây dựng 58.100m2 Nhà xưởng và 4.950m2 Nhà văn phòng tại KCN - Đại Đồng Hoàn Sơn; Các quyền lợi ích khoản thanh toán liên quan tới Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất sau thời điểm tháng 09/2014.
+ 01/2014 HĐTDDA/NHCT282- NMN SGT ngày 01/10/2014	- 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11,5%/năm	17.565.058.881	
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(9) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT- WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT- WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014	Thời điểm đáo hạn của trái phiếu là 31/12/2019	Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ 3%/năm	287.500.000.000	

Thuyết minh khoản vay công ty

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(5) Hợp đồng vay số 07- 2011/HĐVV ngày 01 tháng 03 năm 2011		Lãi suất 0,01%/ tháng	28.812.000.000	Tín chấp
(6) BB thỏa thuận số 0512/TT- SGT.14 ngày 05/12/2014	Thời hạn thanh toán đến ngày 05/12/2016	9,2%/năm	7.703.333.333	Tín chấp
(7) BB thỏa thuận số 003/2012/TTMV-MEI ngày 03/05/2012	Thời hạn thanh toán đến ngày 31/03/2016	8%/năm	8.000.000.000	Tín chấp

13. Phải trả người bán

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	22.217.822.377	22.217.822.377	45.599.520.372	45.599.520.372
Nhà cung cấp trong nước	21.244.919.874	21.244.919.874	44.626.617.869	44.626.617.869

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	2.404.853.502	2.404.853.502	2.404.853.502	2.404.853.502
+ Công ty TNHH Bắc Hồng Hà	4.957.561.238	4.957.561.238	-	-
+ Công ty TNHH XD Thịnh Cường	7.126.750.620	7.126.750.620	18.791.058.830	18.791.058.830
+ Công ty CP Thương mại AIC	1.003.388.172	1.003.388.172	-	-
+ Công ty khác	5.752.366.342	5.752.366.342	23.430.705.537	23.430.705.537
Nhà cung cấp nước ngoài	972.902.503	972.902.503	972.902.503	972.902.503
NETDRAGON WEBSOFT (HONG KONG) LTD.	917.465.233	917.465.233	917.465.233	917.465.233
SONOV CORPORATION	55.437.270	55.437.270	55.437.270	55.437.270
Cộng	22.217.822.377	22.217.822.377	45.599.520.372	45.599.520.372

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

+ Công ty TNHH MTV Saigontel	1.799.041.760	1.799.041.760	-	-
Cộng	1.799.041.760	1.799.041.760	-	-

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2015	01/01/2015
Ngắn hạn	139.563.963.528	45.116.701.170
Khách hàng trong nước	134.969.391.282	44.699.217.270
+ Công ty CP Du Lịch Sài Gòn	126.996.191.357	18.800.314.938
+ Công ty khác	6.557.292.491	14.529.834.099
Khách hàng nước ngoài	4.594.572.246	417.483.900
Công ty Movitel, S.A	4.594.572.246	417.483.900
Cộng	139.563.963.528	45.116.701.170

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.218.484.341	28.019.219.063	26.500.179.654	3.737.523.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.611.209.624	287.861.933	1.323.347.691
Thuế thu nhập cá nhân	300.157.458	734.112.752	679.538.801	357.904.854
Các loại thuế khác	44.697.385	3.000.000	3.000.000	44.697.385
Cộng	2.563.339.184	30.367.541.439	27.470.580.388	5.463.473.680

b. Phải thu

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 27

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	336.418.016	19.878.000.137	3.348.719.285	16.865.698.868
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.350.128.067	-	-	1.062.266.134
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.173.445	3.173.445
Cộng	1.686.546.083	19.878.000.137	3.351.892.730	17.931.138.447

16. Chi phí phải trả

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	57.432.740.218	57.432.740.218	147.368.989.279	147.368.989.279
Trích trước chi phí lãi vay	42.388.666.667	42.388.666.667	129.059.662.264	129.059.662.264
Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	7.617.156.103	7.617.156.103	7.617.156.103	7.617.156.103
Trích trước chi phí thuê văn phòng	510.000.000	510.000.000	-	-
Chi phí phải trả khác	6.916.917.448	6.916.917.448	10.692.170.912	10.692.170.912
b. Dài hạn	292.750.619.082	292.750.619.082	168.047.569.017	168.047.569.017
Trích trước chi phí lãi vay	243.142.181.637	243.142.181.637	125.185.371.172	125.185.371.172
Trích trước chi phí bản quyền game	124.190.510	124.190.510	124.190.510	124.190.510
Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	49.484.246.935	49.484.246.935	42.738.007.335	42.738.007.335
Cộng	350.183.359.300	350.183.359.300	315.416.558.296	315.416.558.296

17. Phải trả khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	-	-	30.294.280	30.294.280
Bảo hiểm xã hội	171.688.488	171.688.488	45.274.511	45.274.511
Bảo hiểm y tế	3.743.091	3.743.091	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.560.170	1.560.170	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.500.000	30.500.000	100.000.000	100.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.996.652.996	49.996.652.996	40.599.442.114	40.599.442.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
+ Ông Vũ Ngọc Ánh	-	-	1.470.000.000	1.470.000.000
+ Các đối tượng khác	12.204.957.899	12.204.957.899	444.755.017	444.755.017
Chi nhánh Bắc Ninh	37.584.687.097	37.584.687.097	38.484.687.097	38.484.687.097
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Bắc Giang (1)	21.592.687.097	21.592.687.097	22.592.687.097	22.592.687.097
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng (2)	8.700.000.000	8.700.000.000	8.700.000.000	8.700.000.000
+ Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh	72.000.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000
+ Ông Đặng Thành Tâm (3)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Các đối tượng khác	12.426.685.899	12.426.685.899	564.755.017	564.755.017
Cộng	50.204.144.745	50.204.144.745	40.775.010.905	40.775.010.905

b. Dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.252.935.600	2.252.935.600	2.248.935.600	2.248.935.600
Công ty TNHH Thực phẩm ORION VINA	66.000.000	66.000.000	66.000.000	66.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	223.730.600	223.730.600	223.730.600	223.730.600
Công ty TNHH GHP FAR EAST	1.294.839.000	1.294.839.000	1.294.839.000	1.294.839.000
Công ty TNHH MTV NEOBAGS VIỆT NAM	343.300.000	343.300.000	343.300.000	343.300.000
Công ty TNHH Green Textile Vina	52.800.000	52.800.000	52.800.000	52.800.000
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư SGI	110.466.000	110.466.000	110.466.000	110.466.000
Các đối tượng khác	161.800.000	161.800.000	157.800.000	157.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	191.547.175.178	191.547.175.178	181.047.175.178	181.047.175.178
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (4)	51.547.175.178	51.547.175.178	51.547.175.178	51.547.175.178
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh (5)	80.000.000.000	80.000.000.000	69.500.000.000	69.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định (6)	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	193.800.110.778	193.800.110.778	183.296.110.778	183.296.110.778
(1) Khoản vay Hợp đồng thoả thuận cho vay giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn - chi nhánh Bắc Ninh ký ngày ngày 26 tháng 11 năm 2012, thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 0%.				
(2) Khoản phải trả do cản trở công nợ theo Thỏa thuận số 42 ngày 29/05/2012 giữa 3 bên: Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn - Bắc Giang và Công ty TNHH NewHope Hà Nội.				
(3) Khoản mượn tiền theo Hợp đồng thoả thuận mượn vốn số 01/TTMV/TAM-SGT/2014 ngày 29/12/2014, theo đó số tiền mượn là 7 tỷ đồng; Mục đích mượn vốn: Thực hiện một số giao dịch, hoạt động kinh doanh và đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật; Thời hạn mượn vốn: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền đầu tiên; Phí mượn vốn: 0%.				
(4) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0914/TT-SGT.11 ngày 14/09/2011 và các phụ lục hợp đồng, hạn mức cho mượn là 100.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.				
(5) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0109/2014/TTMV-SGT ngày 01/09/2014, hạn mức cho mượn là 150.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.				
(6) Khoản hợp tác đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh và 84 Hùng Vương Đà Nẵng.				

18. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ</i>	1.658.498.302	1.658.498.302	905.035.626	905.035.626
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng</i>	356.764.200	356.764.200	356.764.200	356.764.200
Cộng	2.015.262.502	2.015.262.502	1.261.799.826	1.261.799.826

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2015	01/01/2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	27.175.800.014	27.337.259.004
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	27.175.800.014	27.337.259.004
Cộng	27.175.800.014	27.337.259.004

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 45.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	740.016.040.000	740.016.040.000
Cổ phiếu quỹ	3.100.000	3.100.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	740.019.140.000	740.019.140.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ	310	310
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740.019.140.000	740.019.140.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	740.019.140.000	740.019.140.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	740.019.140.000	740.019.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.001.914	74.001.914
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.001.914	74.001.914
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	310	310
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	74.001.604
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.001.604	74.001.604
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	104.720.669.622	17.892.142.880
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	4.557.226.436	4.388.191.999
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	9.124.476.326	2.267.475.259
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	16.757.710.674	82.259.147.056
Cộng	135.160.083.058	106.806.957.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Hàng bán bị trả lại	94.400.001	96.779.567
Giảm giá hàng bán	-	1.351.028.181
Cộng	94.400.001	1.447.807.748
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	104.626.269.621	16.444.335.132

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 31

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	4.557.226.436	4.388.191.999
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	9.124.476.326	2.267.475.259
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	16.757.710.674	82.259.147.056
Cộng	135.065.683.057	105.359.149.446
4. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	106.095.211.739	15.971.722.943
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	3.361.248.312	2.836.752.773
Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	3.963.963.721	726.862.590
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	5.498.606.789	82.064.372.547
Cộng	118.919.030.561	101.599.710.853
5. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	174.357.813	657.532.346
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	49.835.070.000	49.076.640.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	153.392.978	28.334.254
Doanh thu hoạt động tài chính khác	834.321.965	-
Cộng	50.997.142.756	49.762.506.600
6. Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền vay	34.595.652.199	32.579.252.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	130.005.235	55.787.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.489.634
Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(5.758.845.330)
Cộng	34.725.657.434	26.883.684.456
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	6.989.069.322	4.159.264.765
Chi phí vật liệu quản lý	3.691.636	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	163.193.862	115.438.905
Chi phí khấu hao	585.300.799	222.457.104
Thuế, phí, lệ phí	465.342.844	33.823.161
Chi phí dự phòng	385.175.012	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.918.454	990.465.752
Chi phí bằng tiền khác	5.995.167.919	1.427.367.974
Cộng	15.174.859.848	6.948.817.661
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.625.010.452	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 32

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Chi phí thuế TNDN của phần thu nhập của năm 2015 từ những năm trước tính vào kỳ này	-	148.977.283
3. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	(451.905)
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.625.010.452	148.525.378

(* Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ) được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.

Đối với Chi nhánh Công ty (Công ty mẹ) tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2004 đến năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016). Hoạt động khác có thuế suất thuế TNDN là 22%.

Đối với hoạt động cho thuê đất tại Bắc Ninh : Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN được tính theo thuế suất phổ thông, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.719.765.566	18.179.394.126
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.719.765.566	18.179.394.126
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	74.001.604	74.001.604
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	185	246

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	80.829.281.974	15.408.678.146

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	73.653.374.541	56.511.657.369

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
---------------	-------------	---------------------	--------------------	--------------------------------------

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 33

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc	Công ty liên quan	Chuyển nhượng cổ phần	94.500.000.000	388.200.000.000
Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	Công ty liên quan	Chuyển nhượng cổ phần	31.250.000.000	31.250.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	Mượn tiền	16.500.000.000	(80.000.000.000)
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc kiêm Q.Kế toán trưởng	Nhận chuyển nhượng cổ phần	40.219.200.000	54.172.800.000
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	1.169.624.258	(134.163.606)

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem thuyết minh tại trang số 47-48.

5. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên**5. Thông tin so sánh**

- Tại thời điểm quý 2/2014 và 6 tháng đầu năm 2014, công ty chúng tôi không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính nên số liệu kết quả kinh doanh của quý 2/2014 và 6 tháng đầu năm 2014 trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2015, công ty chúng tôi lấy theo số liệu kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014 của công ty mẹ đã được soát xét và công bố.

- Căn cứ theo thông tư số 52/2012/TT-BTC ban hành ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 2/2014: 13.143.384.931

- Lợi nhuận sau thuế quý 2/2015: 4.157.325.963

=> Chênh lệch giảm : (8.986.058.968) đồng tương ứng tỷ lệ giảm : (68%)

- Nguyên nhân tăng là do:

+ Hoạt động kinh doanh chính chủ yếu là các dự án thương mại của công ty đã đi vào hoạt động làm cho lợi nhuận của mảng kinh doanh thương mại gia tăng đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái. Khoản lợi nhuận từ các dự án kinh doanh thương mại này tăng 161% tương ứng 30.785.501.982 đồng

+ Doanh thu hoạt động tài chính giảm (61.9%) tương ứng số tiền 30.558.987.456 đồng

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 96% tương ứng 3.977.758.334 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Từ các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của quý 2/2015 giảm so với quý 2/2014 là (68%)

6. Thông tin so sánh(những thay đổi thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- Căn cứ thông tin số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp, có hiệu lực áp dụng sáu 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính : " Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại".

Công ty đã trình bày lại số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau:

Khôan mục trên bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2014 đã kiểm toán		Số liệu tại ngày 31/12/2014 trình bày lại	
		Số tiền	Thay đổi	Mã số trình bày lại	Số tiền
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	862,870,504,654	23,393,281,049	130	886,263,785,703
Phải thu ngắn hạn khác	135	505,485,754,274	23,393,281,049	136	528,879,035,323
Tài sản ngắn hạn khác	150	27,019,153,615	(23,393,281,049)	150	3,625,872,566
Tài sản ngắn hạn khác	155	23,393,281,049	(23,393,281,049)	155	-
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	429,294,250	210	429,294,250
Phải thu dài hạn khác	216	-	429,294,250	216	429,294,250
Tài sản cố định	220	81,818,307,473	(50,067,239,619)	220	31,751,067,854
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	50,067,239,619	(50,067,239,619)		
Tài sản dở dang dài hạn			50,067,239,619	240	50,067,239,619
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			50,067,239,619	242	50,067,239,619
Tài sản dài hạn khác	260	13,754,714,522	(429,294,250)	260	13,325,420,272
Tài sản dài hạn khác	268	429,294,250	(429,294,250)	268	-
Nợ ngắn hạn	310	519,433,572,502	(168,047,569,017)	310	351,386,003,485
Vay và nợ ngắn hạn	311	71,073,410,576	(71,073,410,576)		-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	71,073,410,576	320	71,073,410,576
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	315,416,558,296	(168,047,569,017)	315	147,368,989,279

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ dài hạn	330	876,322,592,251	168,047,569,017	330	1,044,370,161,268
Chi phí phải trả dài hạn		-	168,047,569,017	333	168,047,569,017
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(302,854,339,965)	-	421	(302,854,339,965)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tính đến kỳ trước			(331,511,203,965)	421a	(331,511,203,965)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này			28,656,864,000	421b	28,656,864,000

Trong năm 2014, công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn không thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2014 nên số liệu đầu kỳ so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2015 chúng tôi lấy số liệu của công ty mẹ, cụ thể như sau:

- Thông tin số liệu so sánh đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính của công ty mẹ kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch Vụ Tin Học Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán và trình bày lại theo thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Thông tin số liệu so sánh đầu kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được công ty lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của công ty mẹ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch Vụ Tin Học Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện soát xét.

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2015 của Công ty chúng tôi được tiến hành thực hiện hợp nhất số liệu báo cáo tài chính quý 2/2015 của hai công ty con là: Công ty TNHH MTV Saigontel và công ty CP Phân Phối và Dịch Vụ Saigontel.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Nguyễn Trọng Hiếu

Q.Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2015				01/01/2015			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác		604.796.645.776	(18.545.085.960)	867.851.559.816		726.929.895.776	(18.545.085.960)	989.984.809.816
+ Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	6.270.000	220.000.000.000		501.600.000.000	6.270.000	220.000.000.000	-	501.600.000.000
+ Công ty CP Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn (2)	-	-		-	2.234.400	22.344.000.000	-	22.344.000.000
+ Công ty CP ĐTPT NM điện SG Bình Thuận (3)	-	-		-	4.725.000	75.600.000.000	-	75.600.000.000
+ Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn (4)	14.753.665	235.070.144.445	-	235.070.144.445	16.003.665	254.986.394.445	-	254.986.394.445
+ Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	6.141.000	75.610.726.331	(18.545.085.960)	84.422.390.371	6.141.000	75.610.726.331	(18.545.085.960)	84.422.390.371
+ Ủy thác đầu tư	1.399.750	27.356.750.000			1.399.750	27.356.750.000		
+ Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA	640.000	6.400.000.000	-	6.400.000.000	640.000	6.400.000.000	-	6.400.000.000
+ Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	2.881.200	28.812.000.000	-	28.812.000.000	2.881.200	28.812.000.000	-	28.812.000.000
+ Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt (5)	43,67	4.367.000.000	-	4.367.000.000	43,67	8.640.000.000	-	8.640.000.000
+ Trường ĐHDL Hùng Vương	230.000	2.300.000.000	-	2.300.000.000	230.000	2.300.000.000	-	2.300.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Việt Số	375.000	4.880.025.000	-	4.880.025.000	375.000	4.880.025.000	-	4.880.025.000
Cộng		<u>604.796.645.776</u>	<u>(18.545.085.960)</u>	<u>867.851.559.816</u>		<u>726.929.895.776</u>	<u>(18.545.085.960)</u>	<u>989.984.809.816</u>

(1) Khoản đầu tư mới bằng tiền vào Công ty TNHH MTV Saigontel và Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel trong kỳ.

(2) Chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty CP Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn theo Hợp đồng chuyển nhượng số 200315/HĐCN-SGC cho Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh, tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 33,516 tỷ đồng.

(3) Chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận theo Hợp đồng chuyển nhượng số 3003/HĐCN-SBI cho Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc, tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 94,5 tỷ đồng.

(4) Chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn theo Hợp đồng chuyển nhượng số 3003/HĐCN-SBI cho Công ty CP Cơ điện tử và Tin học Cholimex, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 1.250.000 cổ phần, giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 31,25 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	35.246.206.737	9.842.624.691		35.246.206.737	9.842.624.691	
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31.690.000.000	9.507.000.000	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	31.690.000.000	9.507.000.000	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Các công nợ phải thu từ hoạt động thương mại	3.556.206.737	335.624.691	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	3.556.206.737	335.624.691	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	35.246.206.737	9.842.624.691		35.246.206.737	9.842.624.691	
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31.690.000.000	9.507.000.000	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	31.690.000.000	9.507.000.000	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Các công nợ phải thu từ hoạt động thương mại	3.556.206.737	335.624.691	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	3.556.206.737	335.624.691	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	38.708.595.128	3.322.318.104	4.040.859.902	2.375.371.643	48.447.144.777
Mua trong kỳ	-	-	5.434.797.390	-	5.434.797.390
ĐT XDCB h. thành	-	-	-	29.565.667.359	29.565.667.359
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(390.408.286)	-	(390.408.286)
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	38.708.595.128	3.322.318.104	9.085.249.006	31.941.039.002	83.057.201.240
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.396.730.749	2.492.396.068	2.545.827.170	261.122.939	16.696.076.923
Khấu hao trong kỳ	779.328.450	195.417.548	569.210.798	877.982.505	2.421.939.300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(390.408.286)	-	(390.408.286)
Số dư cuối kỳ	12.176.059.199	2.687.813.616	2.724.629.682	1.139.105.444	18.727.607.937
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	27.311.864.379	829.922.036	1.495.032.732	2.114.248.704	31.751.067.854
Số dư cuối kỳ	26.532.535.929	634.504.488	6.360.619.324	30.801.933.558	64.329.593.303

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.536.088.656 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.223.245.236 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	740.019.140.000	(3.100.000)	-	(331.511.203.965)	408.504.836.036
Lợi nhuận	-	-	-	28.656.864.000	28.656.864.000
Số dư tại ngày 31/12/2014	740.019.140.000	(3.100.000)	-	(302.854.339.965)	437.161.700.036
Số dư tại ngày 01/01/2015	740.019.140.000	(3.100.000)	-	(302.854.339.965)	437.161.700.036
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lợi nhuận	-	-	-	13.719.765.566	13.719.765.566
Tăng	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	765.019.140.000	(3.100.000)	-	(289.134.574.399)	450.881.465.602

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cho thuê và bán nhà xưởng	Hoạt động cho thuê lại đất	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	104.626.269.621	4.557.226.436	9.124.476.326	16.757.710.674	135.065.683.057
2. Giá vốn	106.095.211.739	3.361.248.312	3.963.963.721	5.498.606.789	118.919.030.561
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.468.942.118)	1.195.978.124	5.160.512.605	11.259.103.885	16.146.652.496
5. Tài sản bộ phận	22.448.896.757	17.689.286.148	116.448.167.201	170.958.139.861	327.544.489.967
6. Tài sản không phân bổ					1.655.787.018.118
Tổng tài sản					1.983.331.508.085
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					1.532.450.042.484
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	1.532.450.042.484

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tp. Hà Nội	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	28.203.815.676	94.330.983.125	12.530.884.256	135.065.683.057
2. Giá vốn	11.813.706.627	89.623.854.694	17.481.469.240	118.919.030.561
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.390.109.049	4.707.128.431	(4.950.584.984)	16.146.652.496
4. Tài sản bộ phận	616.101.935.023	1.356.716.390.003	39.832.681.782	1.972.818.325.026
5. Tài sản không phân bổ	-	-	-	10.513.183.059
Tổng Tài sản	616.101.935.023	1.356.716.390.003	39.832.681.782	1.983.331.508.085
6. Nợ phải trả bộ phận	338.652.475.987	1.178.679.056.539	19.438.008.681	1.517.331.532.526
7. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	15.118.509.958,00
Tổng Nợ phải trả	338.652.475.987	1.178.679.056.539		1.532.450.042.484